

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



**Building a better
working world**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 62

11/2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2016, Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam sửa đổi lần 4 đã được thông qua và ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2016 với mức vốn điều lệ là 2.120.000.000.000 VND. Mục tiêu hoạt động của Công ty là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Phan Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017
Ông Mai Khắc Chinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Lê Quang Sự	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017
Ông Đinh Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Mai Thị Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Trần Minh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đinh Ngọc Phương	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017 Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Chi nhánh Giải Phóng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2014 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2012
Bà Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày 15 tháng 6 năm 2017 là ông Phan Văn Tuấn, chức vụ Tổng Giám đốc và từ ngày 16 tháng 6 năm 2017 đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này là Ông Đinh Ngọc Phương, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

17
16
15
14
13
12
11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60858420/19541013-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.





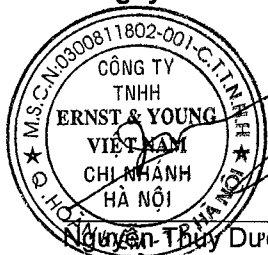
Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3.1 – Thay đổi trong các chính sách kế toán. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”) với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở phi hồi tố.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017 VND	31/12/2016 (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.342.891.370.660	1.225.370.533.190
110	I. Tài sản tài chính		1.315.769.638.811	1.198.698.020.481
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	90.046.644.585	193.070.216.107
111.1	1.1. Tiền		60.046.644.585	52.070.216.107
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	141.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.1	48.781.606.043	101.854.781.500
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.3	193.096.775.969	562.289.717.289
114	4. Các khoản cho vay	6.4	810.153.899.615	693.589.908.589
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.2	358.010.350.000	295.389.800.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(233.910.250.724)	(704.796.357.249)
117	7. Các khoản phải thu	7	406.320.300.326	16.228.892.839
117.1	7.1. Phải thu bán tài sản tài chính		390.798.328.400	-
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		15.521.971.926	16.228.892.839
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		15.521.971.926	16.228.892.839
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	649.462.078.671	656.434.358.066
120	9. Phải thu nội bộ	7	84.735.279	84.735.279
122	10. Các khoản phải thu khác	7	3.198.212.438	3.218.278.655
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(1.009.474.713.391)	(618.666.310.594)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	8	27.121.731.849	26.672.512.709
131	1. Tạm ứng		484.677.387	25.402.092
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.658.021.500	1.367.546.600
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		274.887.382	335.406.846
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	24.704.145.580	24.944.157.171

302
NG
NH
&
T
NI
IA
TÊN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017 VND	31/12/2016 (Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		486.439.051.987	435.008.963.974
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		90.529.537.511	36.825.926.400
212	1. Các khoản đầu tư		90.529.537.511	36.825.926.400
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.3	90.529.537.511	36.825.926.400
220	II. Tài sản cố định		280.810.798.075	282.263.190.877
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.979.569.844	2.270.629.310
222	1.1. Nguyên giá		38.963.125.966	38.963.125.966
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(36.983.556.122)	(36.692.496.656)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	278.831.228.231	279.992.561.567
228	2.1. Nguyên giá		306.316.632.500	306.316.632.500
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(27.485.404.269)	(26.324.070.933)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.465.779.000	10.465.779.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		104.632.937.401	105.454.067.697
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cước dài hạn		563.066.100	563.066.100
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.469.871.301	6.444.937.831
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		79.600.000.000	79.600.000.000
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	20.000.000.000	18.846.063.766
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.829.330.422.647	1.660.379.497.164

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017 VND	31/12/2016 (Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		64.572.179.565	12.044.370.105
310	1. Nợ phải trả ngắn hạn		64.572.179.565	12.044.370.105
312	1. Vay ngắn hạn	13	55.000.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		448.020.000	179.138.294
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		27.500.000	27.500.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		248.500.000	291.400.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.614.799.227	1.060.958.592
323	6. Phải trả người lao động		4.551.822.978	8.112.705.936
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		79.095.533	140.491.587
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.403.462.280	817.711.924
328	9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.703	278.826.703
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		582.747.917	519.407.142
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		616.229.927	616.229.927
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.764.758.243.082	1.648.335.127.059
410	1. Vốn chủ sở hữu	15	1.764.758.243.082	1.648.335.127.059
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.112.948.280.169	2.112.988.580.169
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169	3.752.303.169
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(10.804.023.000)	(10.763.723.000)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		64.620.550.000	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.963.098.424	33.963.098.424
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.095.486.358	28.095.486.358
416	5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749
417	6. Lỗ chưa phân phối		(510.077.836.618)	(561.920.702.641)
417.1	6.1. Lỗ đã thực hiện		(517.490.084.385)	(561.920.702.641)
417.2	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7.412.247.767	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.829.330.422.647	1.660.379.497.164

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017 VND	31/12/2016 (Trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	16.1	527.144.541.281	527.137.810.340
004	Nợ khó đòi đã xử lý	16.2	844.030.857.108	773.521.778.388
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	15.2	211.189.953	211.199.953
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	15.2	810.047	800.047
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	16.3	81.597.240.000	77.871.520.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	16.4	270.080.000	50.190.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	16.5	741.954.330.000	741.954.330.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	16.6	8.855.028.080.000	8.376.176.340.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		4.654.956.030.000	4.303.393.720.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		27.593.660.000	24.207.050.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.555.468.450.000	3.470.180.520.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		932.930.000	179.900.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		56.572.300.000	18.719.500.000
021.6	Tài sản tài chính chờ cho vay		559.504.710.000	559.495.650.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	16.7	31.436.300.000	40.869.960.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		26.340.270.000	21.746.560.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		5.096.030.000	19.123.400.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	16.8	61.702.360.000	157.881.460.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	16.9	5.180.000	314.500.000

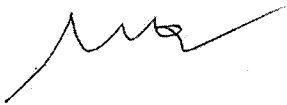
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

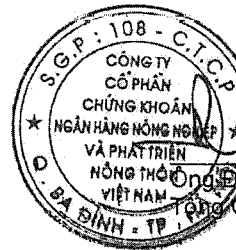
B01a-CTCK

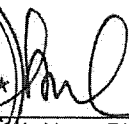
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017 VND	31/12/2016 (Trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		244.773.831.605	185.241.610.291
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.10	241.297.242.260	181.770.777.875
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	16.11	3.476.589.345	3.470.832.416
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.12	241.297.242.260	181.770.777.875
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		238.495.232.646	181.259.134.247
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.802.009.614	511.643.628
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	16.13	3.476.589.345	3.470.832.416


Bà Lê Thị Mai Hương
Phó Phòng Phụ trách
Kế toán Tài chính




Ông Đinh Ngọc Phương
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		10.961.707.328	6.804.457.148
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	17.1	1.667.007.857	5.118.589.018
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		7.412.247.767	-
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	17.2	1.882.451.704	1.685.868.130
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	17.2	10.342.492.693	19.265.140.436
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.2	36.564.219.278	16.532.131.329
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18	17.657.719.257	12.674.610.551
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18	22.890.000.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18	1.867.856.039	1.651.152.338
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	18	616.048.568	1.183.504.545
11	8. Thu nhập hoạt động khác	18	1.213.269.559	1.611.847.482
20	Cộng doanh thu hoạt động		102.113.312.722	59.722.843.829
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(2.535.719.510)	(151.022.942.224)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	17.1	(2.486.035.900)	(711.303.211)
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(49.683.616)	(150.311.639.013)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(2.574.394.540)	(167.484.997.880)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		-	-
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19	(9.139.318.356)	(6.398.513.371)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	19	(7.600.000.000)	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	19	(2.248.311.173)	(2.060.434.794)
31	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	19	(291.300.000)	(366.717.145)
32	8. Chi phí hoạt động khác	19	(6.352.439.363)	(100.904.010.568)
40	Cộng chi phí hoạt động		(30.741.482.948)	(428.237.615.982)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.220.041.422	1.448.323.490
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	20	1.220.041.422	1.448.323.490

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 (trình bày lại) VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		(420.821.916)	(274.638.888)
60	Cộng chi phí tài chính	21	(420.821.916)	(274.638.888)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	22	(20.351.772.012)	(17.155.375.036)
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		51.819.277.268	(384.496.462.587)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		46.167.158	1.651.527
72	Chi phí khác		(22.578.403)	(178.587.436)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	23	23.588.755	(176.935.909)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		51.842.866.023	(384.673.398.496)
91	Lợi nhuận đã thực hiện		44.430.618.256	(384.673.398.496)
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		7.412.247.767	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	24	-	(39.576.534.832)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	-	(39.576.534.832)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		51.842.866.023	(424.249.933.328)
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
302	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		64.620.550.000	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		64.620.550.000	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	25.4	245	(2.009)

Bà Lê Thị Mai Hương
Phó Phòng phụ trách
Kế toán Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017



Ông Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B03b-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước Thuế TNDN		51.842.866.023	(384.673.398.496)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		1.883.289.115	416.249.467.210
03	Khấu hao TSCĐ		1.452.392.802	1.902.861.759
04	Các khoản dự phòng		10.074.397	414.346.605.451
06	Chi phí lãi vay		420.821.916	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		2.524.710.924	-
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(49.683.616)	-
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		2.574.394.540	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		7.412.247.767	-
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		7.412.247.767	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.663.113.829	31.576.068.714
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(36.951.561.359)	22.582.927.193
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(75.308.998.191)	(89.920.225.500)
33	Tăng các khoản cho vay		(116.563.991.026)	(147.840.214.663)
34	Giảm tài sản sẵn tài chính AFS		2.000.000.000	-
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		706.920.913	(5.582.391.186)
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		6.972.279.395	8.767.387.289
39	Giảm các khoản phải thu khác		20.066.217	2.812.523.286
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(1.663.674.838)	86.460.254
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		585.750.356	-
42	Giảm chi phí trả trước		2.035.585.994	2.063.226.026
44	Lãi vay đã trả		(420.821.916)	-
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(61.396.054)	-
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		553.840.635	115.304.181
48	Giảm phải trả người lao động		(3.560.882.958)	-
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		289.322.481	6.338.263.139
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(278.825.000)	(18.032.384.429)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(157.983.271.522)	(187.033.055.696)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B03b-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

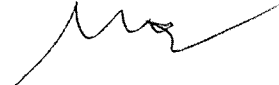
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(344.644.600)
70	<i>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</i>		-	(344.644.600)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(40.300.000)	-
73	Tiền vay gốc		455.000.000.000	150.000.000.000
73.2	- Tiền vay khác		455.000.000.000	150.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(400.000.000.000)	(150.000.000.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(400.000.000.000)	(150.000.000.000)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		54.959.700.000	-
90	GIẢM TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(103.023.571.522)	(187.377.700.296)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		193.070.216.107	397.659.713.908
101.1	<i>Tiền</i>		<i>52.070.216.107</i>	<i>37.659.713.908</i>
101.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		<i>141.000.000.000</i>	<i>360.000.000.000</i>
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	4	90.046.644.585	210.282.013.612
103.1	<i>Tiền</i>		<i>60.046.644.585</i>	<i>80.282.013.612</i>
103.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		<i>30.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>

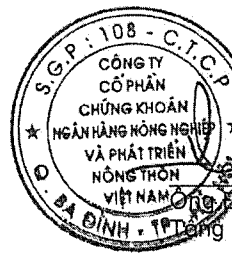
H
/O
TY
H
XC
TA
ÁI
LỘ
/

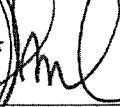
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		5.117.916.694.600	5.107.750.981.000
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(5.019.790.249.500)	(4.497.914.466.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(16.752.336.698)	(1.568.120.592.790)
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		196.641.623.591	1.072.547.727.563
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(218.483.510.679)	(67.217.620.615)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		59.532.221.314	47.046.028.258
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		185.241.610.291	163.505.083.052
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		185.241.610.291	163.505.083.052
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		181.770.777.875	163.505.083.052
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		3.470.832.416	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		244.773.831.605	210.551.111.310
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		244.773.831.605	210.551.111.310
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		241.297.242.260	210.551.111.310
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		3.476.589.345	-


Bà Lê Thị Mai Hương
Phó Phòng phụ trách
Kế toán Tài chính




Ông Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

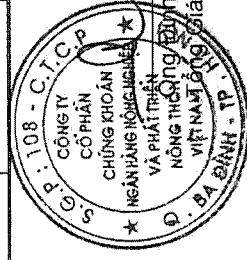
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		Ngày 1/1/2016		Ngày 1/1/2017		Ngày 30/6/2016		Ngày 30/6/2017	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15.1								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông		2.112.988.580.169	-	2.112.988.580.169	-	2.112.988.580.169	-	2.112.988.580.169	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		2.120.000.000.000	-	2.120.000.000.000	-	2.120.000.000.000	-	2.120.000.000.000	-
1.3. Cổ phiếu quỹ		3.752.303.169	-	3.752.303.169	-	3.752.303.169	-	3.752.303.169	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		(10.763.723.000)	-	(10.763.723.000)	-	(10.763.723.000)	-	(10.804.023.000)	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		33.963.098.424	-	33.963.098.424	-	33.963.098.424	-	33.963.098.424	-
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		28.095.486.358	-	28.095.486.358	-	28.095.486.358	-	28.095.486.358	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối hiện		35.208.664.749	-	35.208.664.749	-	35.208.664.749	-	35.208.664.749	-
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(156.192.769.703)	(424.579.933.328)	(561.920.702.641)	-	(580.772.703.031)	-	(510.077.836.618)	-
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(156.192.769.703)	(424.579.933.328)	(561.920.702.641)	-	(580.772.703.031)	-	(517.490.084.385)	-
TỔNG CỘNG		2.054.063.059.997	(424.579.933.328)	1.648.335.127.059	(40.300.000)	1.629.483.126.669	(40.300.000)	1.700.137.693.082	7.412.247.767
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sản sinh để bán		-	-	-	-	64.620.550.000	-	64.620.550.000	-
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	64.620.550.000	-	64.620.550.000	-



(Handwritten signature)

Bà Lê Thị Mai Hương
Phó Phòng phụ trách Kế toán Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài nhận chính khác theo quy định của Bộ Tài chính

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 121 người (31 tháng 12 năm 2016: 135 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam, vốn chủ sở hữu là 1.764.758.243.082 VND, tổng tài sản là 1.829.330.422.647 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 10 tháng 7 năm 2009 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý đối với một số tài sản tài chính được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.
- ▶ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán này và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Luật Kế toán 2015 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp các tài sản tài chính này vào nhóm tài sản tài chính FVTPL. Các tài sản tài chính này sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị, đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị tài sản tài chính HTM được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc được Công ty ghi nhận và theo dõi trên khoản mục tài sản tài chính HTM. Các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực được ghi nhận trên khoản mục dự thu. Các khoản dự phòng nếu có được xác định như trình bày tại *Thuyết minh số 3.7* và được theo dõi trên khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*".

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được trình bày tương tự các tài sản tài chính HTM trình bày tại *Thuyết minh số 3.4*.

11
2-C
TY
H
YC
VA
LAI
JO
1.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trừ dự phòng (nếu có). Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ ngoại trừ các khoản chênh lệch do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.

3.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Bằng chứng của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm các dấu hiệu cho thấy bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính, và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy các luồng tiền dự kiến trong tương lai có sự suy giảm có thể lượng hóa được, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Đối với các tài sản tài chính HTM, Công ty trước tiên đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đáng kể của từng tài sản tài chính HTM trọng yếu hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính HTM không trọng yếu.

Dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi được ước tính của tài sản tài chính HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị:

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Khi lập dự phòng giảm giá trị, lãi/lỗ phát sinh từ việc đánh giá lại giá trị thị trường của tài sản tài chính AFS đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có) sẽ được chuyển sang ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay như được trình bày ở Thuyết minh số 3.8 và số dư của khoản cho vay đó.

3.8 Xác định giá trị hợp lý

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường sẽ được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất hoặc định giá theo yêu cầu của Tổng Giám đốc.

Các chứng khoán còn lại sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng như hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 dưới đây:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

3.15 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê tài sản cố định; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

3.17 *Các hợp đồng mua bán và cam kết mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các khoản đi vay

Các khoản đi vay của Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.20 Lợi ích của nhân viên

3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH ("Quyết định 959"). Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 1 tháng 5 năm 2017 thay thế Quyết định 959. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một phần hai tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Khoản trợ cấp này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

3.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2-0
TY
H
Y0
NA
IAT
I01
1.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam nêu trên.

3.22 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày
quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập
hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo hướng
dẫn tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6
tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định sửa đổi, bổ sung các thông
tư này là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	31/12/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Tiền	60.046.644.585	52.070.216.107
Tiền mặt tại quỹ	263.529.795	497.736.250
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	59.783.114.790	51.572.479.857
Các khoản tương đương tiền	<u>30.000.000.000</u>	<u>141.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>90.046.644.585</u>	<u>193.070.216.107</u>

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Cửa Công ty	6.697.642	160.383.694.900
- Cổ phiếu	6.697.642	160.383.694.900
b. Cửa nhà đầu tư	791.530.841	10.137.706.944.100
- Cổ phiếu	791.530.841	10.137.706.944.100
Tổng cộng	<u>798.228.483</u>	<u>10.298.090.639.000</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị: VND

	30/06/2017		31/12/2016 (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	95.779.148.411	45.506.638.820	73.554.693.804	16.105.167.061
SHG	7.819.982.000	1.275.891.800	7.819.982.000	1.325.281.160
VCR	65.309.422.625	20.542.481.400	65.309.422.625	14.184.094.300
HPG	10.728.479.950	11.199.456.000	367.250	388.350
Cổ phiếu niêm yết khác	11.921.263.836	12.488.809.620	424.921.929	595.403.251
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.302.066.146	3.274.967.223	28.300.087.696	3.274.683.108
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	3.302.066.146	3.274.967.223	3.300.087.696	3.274.683.108
Tổng cộng	124.081.214.557	48.781.606.043	101.854.781.500	19.379.850.169

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)	30/06/2017		31/12/2016 (trình bày lại)		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
6.2 Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)					
ABI	20.389.800.000	48.999.100.000	20.389.800.000	30.299.984.000	
HNG	273.000.000.000	80.356.250.000	275.000.000.000	46.345.000.000	
Tổng cộng	293.389.800.000	129.355.350.000	295.389.800.000	76.644.984.000	

6.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30/06/2017		31/12/2016		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn					
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	390.798.328.400	-	
Tiền gửi có kỳ hạn	193.096.775.969	197.210.414.903	171.491.388.889	177.806.791.249	
Tổng cộng	193.096.775.969	197.210.414.903	562.289.717.289	177.806.791.249	
Các khoản đầu tư HTM dài hạn					
Trái phiếu niêm yết	500.789.500	522.865.350	500.789.500	507.431.316	
Trái phiếu chưa niêm yết	36.325.136.900	38.746.779.479	36.325.136.900	36.851.609.513	
Tiền gửi có kỳ hạn	53.703.611.111	55.012.934.985	-	-	
Tổng cộng	90.529.537.511	94.282.579.824	36.825.926.400	37.359.040.829	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu trừ (-) dự phòng.

Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam có lãi suất 9%, đã quá hạn có vẩy đã được phân loại lại sang khoản phải thu và trích lập dự phòng đầy đủ. Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng và lãi suất từ 5,3% đến 6,7%/năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Các khoản cho vay

	30/06/2017		31/12/2016		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	
Cho vay hoạt động ký quỹ	715.613.028.902	717.757.068.857	684.551.115.476	690.780.365.450	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	69.063.852.953	69.063.852.953	2.936.296.381	2.936.296.381	
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán	25.477.017.760	25.477.017.760	6.102.496.732	6.102.496.732	
Tổng cộng	810.153.399.615	812.297.939.570	693.589.908.589	699.819.158.563	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu trừ (-) dự phòng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2017				Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
Tài sản tài chính FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	95.779.148.411	7.412.247.767	(49.661.964)	45.506.638.820	73.554.693.804	-	-	73.554.693.804
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.302.066.146	-	(21.652)	3.274.967.223	28.300.087.696	-	-	28.300.087.696
Tổng cộng	124.081.214.557	7.412.247.767	(49.683.616)	48.781.606.043	101.854.781.500	-	-	101.854.781.500
Tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Cổ phiếu niêm yết	293.389.800.000	64.620.550.000	-	358.010.350.000	295.389.800.000	-	-	295.389.800.000
Tổng cộng	293.389.800.000	64.620.550.000	-	358.010.350.000	295.389.800.000	-	-	295.389.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	30/06/2017	31/12/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Các tài sản tài chính FVTPL		
- Cổ phiếu	-	82.662.172.665
Các tài sản tài chính HTM		
- Trái phiếu Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam	-	390.798.328.400
Các khoản cho vay		
- Cho vay margin	5.255.250.724	2.680.856.184
Các tài sản tài chính AFS		
- Cổ phiếu	228.655.000.000	228.655.000.000
Tổng cộng	233.910.250.724	704.796.357.249

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	406.320.300.326	16.228.892.839
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	5.678.962.808	6.763.713.472
<i>Dự thu trái tức</i>	2.443.718.439	555.073.194
<i>Dự thu hoạt động cho vay</i>	7.399.290.679	8.910.106.173
<i>Các khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn</i>	390.798.328.400	-
2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	649.462.078.671	656.434.358.066
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết</i>	64.650.773.118	65.037.481.937
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết</i>	581.585.828.117	587.316.292.121
<i>Phải thu nhà đầu tư do thiếu chi tài khoản</i>	3.110.477.436	3.965.584.008
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác</i>	115.000.000	115.000.000
3. Phải thu cán bộ công nhân viên	84.735.279	84.735.279
4. Phải thu khác	3.198.212.438	3.218.278.655
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.009.474.713.391)	(618.666.310.594)
Tổng cộng	49.590.613.323	57.299.954.245

Các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến hiện nay Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn bao gồm trái phiếu Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam đã đáo hạn trong kỳ, được phân loại lại sang khoản mục phải thu, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị		Đơn vị: VND				
	phải thu khó đòi tại 30/06/2017	phải thu khó đòi tại 31/12/2016	Số dự phòng cuối kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2016
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	64.650.773.118	65.037.481.937	36.109.010.288	-	(8.619.087.877)	44.728.098.165	65.037.481.937
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	581.585.828.117	587.316.292.121	579.396.397.267	9.423.768.846	-	569.972.628.421	587.316.292.121
Phải thu nhà đầu tư do thâu chi tài khoản	3.110.477.436	3.965.584.008	3.113.477.436	-	(852.106.572)	3.965.584.008	3.965.584.008
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	115.000.000	115.000.000	57.500.000	57.500.000	-	-	115.000.000
Các khoản phải thu các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	390.798.328.400	-	390.798.328.400	390.798.328.400	-	-	-
Tổng cộng	1.040.260.407.071	656.434.358.066	1.009.474.713.391	400.279.597.246	(9.471.194.449)	618.666.310.594	656.434.358.066

(*) Đây là số dư phòng của Trái phiếu Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được phân loại lại theo giá trị gốc từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sang khoản phải thu khi đáo hạn trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tạm ứng	484.677.387	25.402.092
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.658.021.500	1.367.546.600
Chi phí trả trước ngắn hạn	274.887.382	335.406.846
- Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	145.537.389	318.574.467
- Dịch vụ tư vấn	10.000.000	10.000.000
- Phí nghiệp vụ môi giới và lưu ký	72.399.986	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.950.007	6.832.379
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24.704.145.580	24.944.157.171
Tổng cộng	27.121.731.849	26.672.512.709

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	31.423.716.830	6.530.711.936	616.541.700	392.155.500	38.963.125.966
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	31.423.716.830	6.530.711.936	616.541.700	392.155.500	38.963.125.966
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	31.294.791.582	5.081.128.603	222.902.184	93.674.287	36.692.496.656
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	39.693.310	122.500.000	81.346.712	47.519.444	291.059.466
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	31.334.484.892	5.203.628.603	304.248.896	141.193.731	36.983.556.122
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	128.925.248	1.449.583.333	393.639.516	298.481.213	2.270.629.310
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	89.231.938	1.327.083.333	312.292.804	250.961.769	1.979.569.844
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:					
	30/06/2017	31/12/2016			
	VND	VND			
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	35.770.195.766	35.770.195.766			

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm tin học VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	276.783.920.000	29.532.712.500	306.316.632.500
Biến động trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	276.783.920.000	29.532.712.500	306.316.632.500
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	26.324.070.933	26.324.070.933
Hao mòn trong kỳ	-	1.161.333.336	1.161.333.336
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	27.485.404.269	27.485.404.269
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>276.783.920.000</u>	<u>3.208.641.567</u>	<u>279.992.561.567</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>276.783.920.000</u>	<u>2.047.308.231</u>	<u>278.831.228.231</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>	
	VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	<u>22.564.712.500</u>	<u>22.564.712.500</u>	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>30/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	131.779.104	263.558.202
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.817.896.148	5.416.121.242
Chi phí trả trước về dịch vụ quảng cáo	375.917.500	497.312.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	144.278.549	267.945.887
Tổng cộng	<u>4.469.871.301</u>	<u>6.444.937.831</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.608.111.844	11.608.111.844
Tiền lãi phân bổ	8.271.888.156	7.117.951.922
Tổng cộng	20.000.000.000	18.846.063.766

13. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	8,0%	-	400.000.000.000	455.000.000.000	55.000.000.000
Tổng cộng		-	400.000.000.000	455.000.000.000	55.000.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.598.708.318	1.028.564.172
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	16.090.909	32.394.420
Tổng cộng	1.614.799.227	1.060.958.592

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
		Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	32.394.420	108.095.826	(124.399.337)	-	16.090.909
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.303.593.930)	-	-	(124.399.337)	(24.303.593.930)	-
2	Các loại thuế khác	(640.563.241)	1.028.564.172	8.269.884.802	(7.459.729.065)	(400.551.650)	1.598.708.318
3	Thuế thu nhập cá nhân	(545.788.016)	72.920.262	1.432.924.542	(1.190.318.706)	(307.266.770)	77.004.852
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	(94.775.225)	955.643.910	6.790.918.371	(6.223.368.470)	(93.284.880)	1.521.703.466
	Thuế môn bài	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
	Thuế khác	-	-	38.041.889	(38.041.889)	-	-
	Tổng cộng	(24.944.157.171)	1.060.958.592	8.377.980.628	(7.584.128.402)	(24.704.145.580)	1.614.799.227

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tính hình biến động vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Mua cổ phiếu quỹ để sửa lỗi giao dịch	Đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận trong kỳ	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
						(40.300.000)	-	-	-	-	-	(40.300.000)
						-	-	-	64.620.550.000	-	-	64.620.550.000
						-	-	-	-	-	51.842.866.023	51.842.866.023
Số dư cuối kỳ				3.752.303.169		(10.804.023.000)	33.963.098.424	28.095.486.358	35.208.664.749	64.620.550.000	(510.077.836.618)	1.764.758.243.082

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Cổ phiếu

	Đơn vị: số lượng chứng khoán	
	30/06/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	212.000.000	212.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	810.047	800.047
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	810.047	800.047
- Cổ phiếu phổ thông	810.047	800.047
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	211.189.953	211.199.953
- Cổ phiếu phổ thông	211.189.953	211.199.953

16. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

16.1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Cổ phiếu	527.144.541.281	527.136.870.000
Khác	7.671.281	940.340
Tổng cộng	527.152.212.562	527.137.810.340

16.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	1.475.103.055	11.976.006.171
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	842.555.754.053	761.545.772.217
Tổng cộng	844.030.857.108	773.521.778.388

16.3. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	81.597.240.000	77.871.520.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Tổng cộng	81.597.240.000	77.871.520.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

16.3. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK (tiếp theo)

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi tiết theo		
Loại > hơn 1 năm	81.597.240.000	77.871.520.000
Tổng cộng	81.597.240.000	77.871.520.000

16.4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	270.080.000	50.190.000
Tổng cộng	270.080.000	50.190.000

16.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Trái phiếu	635.660.000.000	635.660.000.000
Cổ phiếu	106.294.330.000	106.294.330.000
Tổng cộng	741.954.330.000	741.954.330.000

16.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.654.956.030.000	4.303.393.720.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	27.593.660.000	24.207.050.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.555.468.450.000	3.470.180.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	932.930.000	179.900.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	56.572.300.000	18.719.500.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	559.504.710.000	559.495.650.000
Tổng cộng	8.855.028.080.000	8.376.176.340.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

16.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26.340.270.000	21.746.560.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	5.096.030.000	19.123.400.000
Tổng cộng	31.436.300.000	40.869.960.000

16.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính		
Cổ phiếu	61.702.360.000	157.881.460.000

16.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính		
Cổ phiếu	5.180.000	314.500.000

16.10. Tiền gửi Nhà đầu tư

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	238.772.403.268	180.578.858.879
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.524.838.992	1.191.918.996
Tổng cộng	241.297.242.260	181.770.777.875

16.11. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.476.589.345	3.470.832.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

16.12 *Phải trả nhà đầu tư của CTCK*

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	238.495.232.646	181.259.134.247
- <i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	2.802.009.614	511.643.628
Tổng cộng	241.297.242.260	181.770.777.875

16.13. *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.476.589.345	3.470.832.416

16.14. *Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư*

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Phải trả nghiệp vụ margin	723.012.319.581	693.461.221.649
- <i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	715.613.028.902	684.551.115.476
- <i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	7.399.290.679	8.910.106.173
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	94.540.870.713	9.038.793.113
- <i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán</i>	94.540.870.713	9.038.793.113
- <i>Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	-	-
Tổng cộng	817.553.190.294	702.500.014.762

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

17.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết						
	MBB	267.820	16.941	4.537.234.000	4.050.481.276	486.752.724	3.428.058.410
	FPT	159.760	48.381	7.729.343.500	7.367.886.500	361.457.000	-
	VCG	625.000	16.796	10.497.700.000	9.872.000.000	625.700.000	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	151.960		2.839.381.000	2.646.282.867	193.098.133	1.690.530.608
	Tổng cộng	1.204.540		25.603.658.500	23.936.650.643	1.667.007.857	5.118.589.018
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết						
	FPT	180.000	43.260	7.786.750.000	8.406.288.900	(619.538.900)	(396.311.500)
	PVD	560.000	17.568	9.837.996.500	10.862.061.700	(1.024.065.200)	-
	HPG	240.000	34.318	8.236.234.500	8.656.615.300	(420.380.800)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.023.642		19.950.087.900	20.372.138.900	(422.051.000)	(314.991.711)
	Tổng cộng	2.003.642		45.811.068.900	48.297.104.800	(2.486.035.900)	(711.303.211)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (VND)	Chênh lệch thuần từ phân loại lại từ dự phòng (VND)	Chênh lệch thuần từ điều chỉnh số kế toán trong kỳ (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I	LOẠI FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	95.779.148.411	45.506.638.820	(50.272.509.591)	-	(57.635.095.394)	7.412.247.767	(49.661.964)
	SHG	7.819.982.000	1.275.891.800	(6.544.090.200)	-	(6.494.700.840)	-	(49.389.360)
	VCR	65.309.422.625	20.542.481.400	(44.766.941.225)	-	(51.125.328.325)	6.358.387.100	-
	HPG	10.728.479.950	11.199.456.000	470.976.050	-	-	470.976.050	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	11.921.263.836	12.488.809.620	567.545.784	-	(15.066.229)	582.884.617	(272.604)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	28.302.066.146	3.274.967.223	(25.027.098.923)	-	(25.027.077.271)	-	(21.652)
	CP PVFC Invest	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	64.136.050	59.900.115	(4.235.935)	-	(4.214.283)	-	(21.652)
	Cổ phiếu chưa niêm yết không xác định được giá trị hợp lý	3.237.930.096	3.215.067.108	(22.862.988)	-	(22.862.988)	-	-
II	LOẠI AFS							
	ABI	293.389.800.000	129.355.350.000	64.620.550.000	-	-	64.620.550.000	-
	HNG	273.000.000.000	80.356.250.000	36.011.250.000	-	-	28.609.300.000	-
							36.011.250.000	-
	Tổng cộng	417.471.014.557	178.136.956.043	(10.679.058.514)	-	(82.662.172.665)	72.032.797.767	(49.683.616)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro*

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND</i>
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	1.882.451.704	1.685.868.130
Lãi từ tài sản tài chính HTM	10.342.492.693	19.265.140.436
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	36.564.219.278	16.532.131.329
Tổng cộng	48.789.163.675	37.483.139.895

18. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND</i>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	17.657.719.257	12.674.610.551
- <i>Doanh thu ban đầu</i>	17.657.719.257	12.680.049.678
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	(5.439.127)
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	616.048.568	1.183.504.545
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.867.856.039	1.651.152.338
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.890.000.000	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	1.213.269.559	1.611.847.482
Tổng cộng	44.244.893.423	17.121.114.916

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9.139.318.356	6.398.513.371
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	291.300.000	366.717.145
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.248.311.173	2.060.434.794
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.600.000.000	-
Chi phí khác	6.352.439.363	100.904.010.568
- <i>Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	6.342.364.966	4.114.919.604
- <i>Chi phí khác</i>	-	239.122.406
- <i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	10.074.397	96.549.968.558
Tổng cộng	25.631.368.892	109.729.675.878

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.142.893.522	417.662.103
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	77.147.900	1.030.661.387
Tổng cộng	1.220.041.422	1.448.323.490

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND</i>
Chi phí lãi vay	420.821.916	274.638.888

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	10.387.847.760	5.643.077.620
Chi phí văn phòng phẩm	550.494.721	332.727.305
Chi phí công cụ, dụng cụ	142.073.611	102.252.605
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.351.000	215.769.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.445.792.802	1.896.261.759
Chi phí thuế, phí và lệ phí	46.041.889	39.602.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.202.992.211	6.594.717.792
Chi phí khác	2.467.178.018	2.330.965.821
Tổng cộng	20.351.772.012	17.155.375.036

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND</i>
Thu nhập khác	46.167.158	1.651.527
Chi phí khác	(22.578.403)	(178.587.436)
Tổng cộng	23.588.755	(176.935.909)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Lãi/(Lỗ) thuần trước thuế	51.842.866.023	(365.821.398.106)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lỗ theo kế toán		
- Chi phí không được khấu trừ	108.000.000	743.836.243
- Chi phí dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ do không trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	6.777.596.017	57.498.919.206
- Dự phòng đầu tư chứng khoán chưa niêm yết theo giá trị tài sản thuần	21.652	(7.894.800)
- Dự phòng phải thu thiếu chi tài khoản nhà đầu tư	852.106.572	(68.749.290)
- Dự phòng trái phiếu Vinashin	-	167.484.997.880
- Cổ tức	(1.934.720.800)	(1.934.720.800)
- Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường	(1.046.043.827)	-
- Chênh lệch tăng giá trị cổ phiếu AFS nhưng chưa được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ	36.011.250.000	-
- Lỗ tính thuế từ kỳ trước chuyển sang	(485.339.291.270)	(343.234.281.603)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(392.728.215.633)	(485.339.291.270)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(24.303.593.930)	(24.303.593.930)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(24.303.593.930)	(24.303.593.930)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 *Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 392.728215.633 VND (31 tháng 12 năm 2016: 485.339.291.270 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2017</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2017</i>
2016	2021	196.360.679.112	-	196.360.679.112
2015	2020	162.742.983.321 (*)	-	162.742.983.321
2014	2019	126.235.628.837	(92.611.075.637)	33.624.553.200
TỔNG CỘNG		485.339.291.270	(92.611.075.637)	392.728215.633

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty trong kỳ kế toán như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động	
	30/06/2017 VND	30/12/2016 VND	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng đầu tư chứng khoán	-	-	-	(5.006.659.878)
Dự phòng trái phiếu Vinashin	-	-	-	(44.662.666.104)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	(860.352.531)
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các kỳ sau (*)	79.600.000.000	79.600.000.000	-	10.953.143.681
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	79.600.000.000	79.600.000.000	-	(39.576.534.832)

(*) Thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế được xác định dựa trên ước tính của Công ty về kế hoạch kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (5) năm tiếp theo.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong kỳ được chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 20%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan quan trọng tại ngày cuối kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30/06/2017 VND</i>	<i>31/12/2016 VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	49.689.518.971	25.533.251.075
		Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	111.000.000.000
		Trái phiếu Agribank	36.325.136.900	36.325.136.900
		Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp	2.421.642.579	850.311.123
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	887.750.000	318.311.112
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Giá trị đầu tư của Agriseco	20.389.800.000	20.389.800.000

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan quan trọng trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Ngân hàng mẹ	Lãi trái phiếu Agribank phát hành	1.895.169.966	10.272.204.977
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	3.494.675.469	8.570.087.845
		Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	22.890.000.000	-
Ban Điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Ban lãnh đạo	Lương thưởng	1.940.279.106	1.203.952.377

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Kỳ này	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND						Tổng cộng VND
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND		
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	56.089.794.574	12.859.752.573	23.506.048.568	10.923.925.587	103.379.521.302		
2. Các chi phí trực tiếp	(13.962.024.069)	(2.535.719.516)	(7.891.300.000)	(10.074.397)	(24.399.117.982)		
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(14.723.795.129)	(3.375.736.419)	(6.170.431.645)	(2.867.574.104)	(27.137.537.297)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	27.403.975.376	6.948.296.638	9.444.316.923	8.046.277.086	51.842.866.023		
Số dư cuối kỳ							
1. Tài sản bộ phận	614.371.133.250	446.061.600.882	57.500.000	3.282.947.717	1.063.773.181.849		
2. Tài sản phân bổ	442.139.619.255	321.013.627.927	41.380.571	2.362.613.045	765.557.240.798		
Tổng tài sản	1.056.510.752.505	767.075.228.809	98.880.571	5.645.560.762	1.829.330.422.647		
1. Nợ phải trả bộ phận	448.020.000	-	248.500.000	-	696.520.000		
2. Nợ phân bổ	41.086.505.769	-	22.789.153.796	-	63.875.659.565		
Tổng công nợ	41.534.525.769	-	23.037.653.796	-	64.572.179.565		

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Trên 1 - 5 năm	3.817.896.148	5.416.121.242

25.4 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<u>Cho kỳ kế toán</u> <u>sáu tháng kết thúc</u> <u>ngày 30/06/2017</u>	<u>Cho kỳ kế toán</u> <u>sáu tháng kết thúc</u> <u>ngày 30/06/2016</u>
Lãi/(Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	51.842.866.023	(424.249.933.328)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – cổ phiếu	<u>211.189.953</u>	<u>211.199.953</u>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND/cổ phiếu	<u>245</u>	<u>(2.009)</u>

2-
T
H
Y
N/
H
N
C
1-
1-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công ty không có rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không phân tích độ nhạy đối với lãi suất do chưa có đủ công cụ để thực hiện phân tích.

PHỤ LỤC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 174.861.988.820 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 92.750.151.061 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Các khoản cho vay và phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Đồng thời, Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay và phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo nếu cần thiết. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản cho vay và phải thu tồn đọng và thường xuyên theo dõi và hợp ban xử lý nợ để đánh giá và đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ, giảm thiểu rủi ro tín dụng phù hợp với từng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 7, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

2017/06/30
E
HC

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng.

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
30 tháng 06 năm 2017						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	1.056.954.286.695	36.825.926.400	-	1.093.780.213.095
Giữ đến ngày đáo hạn - Chứng khoán Nợ	-	-	-	36.825.926.400	-	36.825.926.400
Giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	246.800.387.080	-	-	246.800.387.080
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ - Chứng khoán Nợ	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay	-	-	810.153.899.615	-	-	810.153.899.615
Tài sản tài chính khác	1.043.458.619.509	-	15.521.971.926	563.066.100	-	1.059.543.657.535
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	649.462.078.571	-	-	-	-	649.462.078.571
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	563.066.100	-	563.066.100
Phải thu khác	393.996.540.838	-	15.521.971.926	-	-	409.518.512.764
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	60.046.644.585	30.000.000.000	-	-	90.046.644.585
Tổng cộng	1.043.458.619.509	60.046.644.585	1.102.476.258.621	37.388.992.500	-	2.243.370.515.215
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	55.000.000.000	-	-	55.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	448.020.000	-	-	448.020.000
Chi phí phải trả	-	-	1.403.462.280	-	-	1.403.462.280
Phải trả, phải nộp khác	-	-	610.247.917	-	-	610.247.917
Tổng cộng	-	-	57.461.730.197	-	-	57.461.730.197
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.043.458.619.509	60.046.644.585	1.045.014.528.424	37.388.992.500	-	2.185.908.785.018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty giữ một số chứng khoán và quyền sử dụng đất như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

25.6 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện rà soát lại danh mục đầu tư và đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư do sai sót khi xác định mục đích đầu tư trong kỳ trước. Cụ thể như dưới đây:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số liệu đã trình bày)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
<i>I. Tài sản tài chính</i>			
Cáo tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	397.244.581.500	(295.389.800.000)	101.854.781.500
Tài sản tài chính AFS	-	295.389.800.000	295.389.800.000
TỔNG CỘNG	397.244.581.500	-	397.244.581.500

2-C
T)
H
Y
N/
HÁ
N
M

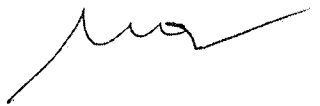
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Lê Thị Mai Hương
Phó Phòng Phụ trách
Kế toán Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017



Ông Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

